TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 04/2019/DS-ST Ngày: 16-01-2019 V/v: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản giữa bà A với ông D, bà B.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Kiều

Bà Mai Thị Thu Hà

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Ngày 16 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 117/2018/TLST-DS ngày 11 tháng 7 năm 2018 về "*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 255/2018/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 12 năm 2018 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 179/2018/QĐST-DS ngày 28 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà V T A, sinh năm 1965
Nơi cư trú: Số 22, đường T P, Tổ 2, khóm 4, thị trấn T T, huyện T T, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông H H C, sinh ngày 19-4-1956 (có mặt)
Nơi cư trú: Số 16D, đường T Đ T, phường M B, thành phố L X, tỉnh An Giang.
Theo văn bản ủy quyền ngày 25-6-2018.

2.Bị đơn: Ông N H D, sinh năm 1964 (vắng mặt)
Bà N T B, sinh năm 1967 (vắng mặt)
Nơi cư trú: Tổ 29, Khu dân cư chợ cầu số 8, ấp V Q, xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 22-6-2018, nguyên đơn bà V T A đã trình bày. Tại biên bản hòa giải ngày 19-11-2018 và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông H H C trình bày: Do chỗ bà con, ông N H D và bà N T B có hỏi vay của bà V T A nhiều lần với tổng số tiền là 597.500.000đ để chăn nuôi vịt, nộp phí cho con trai đi xuất khẩu lao động Đài Loan. Sau khi vay xong ông D bà B không thực hiện nghĩa vụ đóng lãi cũng như trả lại vốn vay và ngày 20-01-2018, ông D bà B có làm tờ cam kết trả nợ nhưng không thực hiện. Bà A nhiều lần nhắc nhở nhưng ông D bà B không thực hiện việc trả nợ theo cam kết. Nay ông đại diện hợp pháp của bà A yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xem xét buộc ông N H D và bà N T B có nghĩa vụ trả lại bà A vốn vay là 597.500.000đ (năm trăm chín mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng). Không yêu cầu tính lãi.

Tại Tờ tường trình ngày 06-9-2018 và Biên bản hòa giải ngày 19-11-2018, bị đơn ông N H D và bà N T B trình bày: Do chỗ quen biết, ông bà có hỏi vay tiền nhiều lần của bà V T A không nhớ rõ ngày tháng năm để chăn nuôi vịt. Đến ngày 20-01-2018 ông bà có ký tên điểm chỉ vào "Tờ cam kết" do ông viết có nội dung xác nhận có nợ bà V T A số tiền 597.500.000đ và đồng ý trả cho bà A số tiền trên nhưng ông bà chưa trả. Nay trước yêu cầu đòi nợ vay của bà A, ông bà xác nhận có nợ và đồng ý trả bà A số tiền 597.500.000đ (năm trăm chín mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng). Ông bà không còn khả năng trả nợ tùy vào Tòa án giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với bị đơn ông N H D, bà N T B, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng ông D bà B vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với bị đơn ông D, bà B.

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Căn cứ vào đơn khởi kiện. Đối chiếu quy định của pháp luật tại khoản 3 Điều 26 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điều 463 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; Điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; thì vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng dân sự mà cụ thể là hợp đồng vay tài sản.

[3] *Về thẩm quyền giải quyết:* Căn cứ địa chỉ bị đơn, đối chiếu với quy định của pháp luật tại Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về thời hiệu khởi kiện:* Căn cứ "Tờ cam kết" ngày 20-01-2018 do nguyên đơn cung cấp, được bị đơn thừa nhận và Biên bản hòa giải ngày 19-11-2018. Ngày 22-6-2018, nguyên đơn khởi kiện. Đối chiếu với quy định của pháp

luật tại Điều 429; Điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 184 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; thì vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện.

[5] *Về nội dung giải quyết yêu cầu của đương sự:*

Căn cứ Tờ cam kết ngày 20-01-2018 do nguyên đơn cung cấp, được bị đơn thừa nhận (bút lục 02);

Căn cứ Biên bản hòa giải ngày 19-11-2018 (bút lục 95, 96),

Từ căn cứ trên có cơ sở kết luận, giữa nguyên đơn bà A và bị đơn ông D bà B có xác lập việc vay tài sản nhiều lần với số tiền vay tổng cộng là 597.500.000đ (năm trăm chín mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng), mục đích vay để chăn nuôi vịt. Đến ngày 20-01-2018, ông D bà B có làm tờ cam kết trả nợ nhưng không thực hiện dẫn đến phát sinh tranh chấp.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn không tranh chấp hiệu lực của hợp đồng vay tài sản. Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả lại số tiền đã vay, không yêu cầu tính lãi. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét hiệu lực của hợp đồng vay tài sản.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn thống nhất số tiền bị đơn đã vay và còn nợ nguyên đơn là 597.500.000đ (năm trăm chín mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng); nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả một lần, không yêu cầu tính lãi; bị đơn đồng ý trả nhưng không còn khả năng trả nợ tùy Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Xét yêu cầu của nguyên đơn: Xét mối quan hệ tranh chấp trên, Hội đồng xét xử nhận thấy phía bị đơn là người có lỗi đã không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình là trả lại vốn vay khi nguyên đơn có yêu cầu. Việc vi phạm này ít nhiều làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Các Điều 463, 465, 466, 469 và Điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, thì yêu cầu của nguyên đơn được nhận lại một lần vốn vay là 597.500.000đ (năm trăm chín mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng) là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] *Về án phí:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho nguyên đơn bà A 13.500.000đ (mười ba triệu năm trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003550 ngày 09-7-2018 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Do buộc bị đơn có nghĩa vụ trả lại nguyên đơn 597.500.000đ (năm trăm chín mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng) nên bị đơn ông D bà B phải chịu 27.900.000đ (hai mươi bảy triệu chín trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[7] *Về quyền kháng cáo:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

Nguyên đơn bà V T A có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (16-01-2019).

Bị đơn ông N H D, bà N T B vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 184; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 357, 429, 463, 465, 466, 468, 469 và Điểm b, d khoản 1 Điều 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015;

khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án,

Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà V T A.

[2] Buộc bị đơn ông N H D và bà N T B phải trả một lần cho nguyên đơn bà V T A số tiền còn nợ là 597.500.000đ (năm trăm chín mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

[3] Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật Dân sự năm 2015.

[4] Về án phí:

Hoàn trả cho nguyên đơn bà V T A 13.500.000đ (mười ba triệu năm trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003550 ngày 09-7-2018 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Bị đơn ông N H D và bà N T B phải chịu 27.900.000đ (hai mươi bảy triệu chín trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn bà V T A có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (16-01-2019).

Bị đơn ông N H D, bà N T B vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
-Các đương sự (để thi hành);
-Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
-Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
-Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
-Lưu hồ sơ vụ án.

Lý Đông Hoà